Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7610.10.10

Mã HS	7610.10.10
Mô tả hàng hóa	Các kết cấu bằng nhôm (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận của các kết cấu bằng nhôm (ví dụ, cầu và nhịp cầu, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào và cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột); tấm, thanh, dạng hình, ống và các loại tương tự bằng nhôm, đã được gia công để sử dụng làm kết cấu / - Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào: / - - Cửa ra vào và các loại khung cửa ra vào và ngưỡng cửa ra vào
Đơn vị	m2/chiếc
Thời điểm tạo	01/11/2026 16:58:07
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/76101010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12249
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12249
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q12249
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ12249
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	10.5	10,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11592
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11535
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11535
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11535
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11535
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11535
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11535
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E11587
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11587
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11587
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11587

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11587
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11587
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11588
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11588
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11588
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11588
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11588
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11588
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11591
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11541
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11547
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11547
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11547
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11547
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11547
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11547
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11580
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11580
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11580
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11580
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11580
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11580
VCFTA	2022	2022	3	VC!D11625
VCFTA	2023	2023	1	VC!E11625
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11625
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11625

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11625
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11625
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11610
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11610
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11610
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11610
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11610
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11610
AHKFTA	2022	2022	9	AKH!D11610
AHKFTA	2023	2023	6	AKH!E11610
AHKFTA	2024	2024	6	AKH!F11610
AHKFTA	2025	2025	3	AKH!G11610
AHKFTA	2026	2026	3	AKH!H11610
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11610
EVFTA	2022	2022	9,3	EV-NK!D11627
EVFTA	2023	2023	7,5	EV-NK!E11627
EVFTA	2024	2024	5,6	EV-NK!F11627
EVFTA	2025	2025	3,7	EV-NK!G11627
EVFTA	2026	2026	1,8	EV-NK!H11627
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11627
UKVFTA	2022	2022	9,3	UKV!D11626
UKVFTA	2023	2023	7,5	UKV!E11626
UKVFTA	2024	2024	5,6	UKV!F11626
UKVFTA	2025	2025	3,7	UKV!G11626
UKVFTA	2026	2026	1,8	UKV!H11626
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11626

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11573
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11573
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11573
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11573
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11573
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11573
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11573
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11610
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11610
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11610
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11610
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11610
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11610
RCEP B	2022	2022	0	B!D11610
RCEP B	2023	2023	0	B!E11610
RCEP B	2024	2024	0	B!F11610
RCEP B	2025	2025	0	B!G11610
RCEP B	2026	2026	0	B!H11610
RCEP B	2027	2027	0	B!I11610
RCEP C	2022	2022	0	C!D11610
RCEP C	2023	2023	0	C!E11610
RCEP C	2024	2024	0	C!F11610
RCEP C	2025	2025	0	C!G11610
RCEP C	2026	2026	0	C!H11610
RCEP C	2027	2027	0	C!I11610
RCEP D	2022	2022	0	D!D11609

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E11609
RCEP D	2024	2024	0	D!F11609
RCEP D	2025	2025	0	D!G11609
RCEP D	2026	2026	0	D!H11609
RCEP D	2027	2027	0	D!I11609
RCEP E	2022	2022	0	E!D11613
RCEP E	2023	2023	0	E!E11613
RCEP E	2024	2024	0	E!F11613
RCEP E	2025	2025	0	E!G11613
RCEP E	2026	2026	0	E!H11613
RCEP E	2027	2027	0	E!I11613
RCEP F	2022	2022	0	F!D11610
RCEP F	2023	2023	0	F!E11610
RCEP F	2024	2024	0	F!F11610
RCEP F	2025	2025	0	F!G11610
RCEP F	2026	2026	0	F!H11610
RCEP F	2027	2027	0	F!I11610
VIFTA	2024	2024	13.5	VI!F10742
VIFTA	2025	2025	12	VI!G10742
VIFTA	2026	2026	10.5	VI!H10742
VIFTA	2027	2027	9	VI!I10742

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7610.10 có 2 dòng thuế; dòng 7610.10.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Cửa ra vào và các loại khung cửa ra vào và ngưỡng cửa ra vào.	7610.10.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Nhôm > Kim loại quý. (Tham chiếu mã HS 2 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7610.10.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 7610.10.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12249), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.